

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2022/DS-PT

Ngày: 07 - 7 - 2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay  
tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

*Các Thẩm phán:*

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Lê Huy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Tr, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn:**

2.1. Bà **Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T)**, sinh năm 1982 (có mặt).

2.2. Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Tr, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

### 3. Người kháng cáo: bị đơn **Nguyễn Thị Đ.**

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và các ý kiến trình bày tại Tòa án nhân dân huyện B, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Do chỗ quen biết nên vào khoảng năm 2017 vợ chồng ông D, bà Đ có vay của bà 03 lần tiền cụ thể như sau:

- Bà không nhớ rõ thời gian chỉ nhớ vào năm 2017 ông D, bà Đ vay 92.000.000 đồng, thỏa thuận lãi là 2%/tháng, tuy nhiên phía ông D, bà Đ không có đóng lãi, bà Đ tên thường gọi là T, lúc vay có làm biên nhận nợ do bà Đ xác lập và ghi tên họ thường gọi ở địa phương là Nguyễn Thị T.

- Ngày 17/9/2017 vợ chồng bà Đ, ông D có vay của bà 50.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 29/02/2018, thỏa thuận lãi là 2% tháng, bà Đ tên thường gọi là T, lúc vay có làm biên nhận nợ do bà Đ xác lập và ghi tên họ thường gọi ở địa phương là Nguyễn Thị T.

- Ngày 29/12/2017 vợ chồng bà Đ, ông D có vay của bà 20.000.000 đồng, thời hạn trả là 30 ngày, thỏa thuận lãi là 2% tháng, bà Đ tên thường gọi là T, lúc vay có làm biên nhận nợ do bà Đ xác lập và ghi tên họ thường gọi ở địa phương là Nguyễn Thị T.

Như vậy tổng cộng 03 lần vay tiền, vợ chồng ông D, bà Đ có nợ số tiền gốc là 162.000.000 đồng.

Vào khoảng năm 2018 ông D, bà Đ có trả cho bà được số tiền 90.000.000 đồng của biên nhận nợ 92.000.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng bà dự định cộng dồn vào 02 biên nhận nợ còn lại, khi trả số tiền 90.000.000 đồng có mặt vợ chồng ông D, bà Đ, bà và cháu bà là Nguyễn Tấn L.

Khi trả số tiền 90.000.000 đồng hai bên không có làm biên nhận hay giấy tờ gì, tuy nhiên lúc đó có gạch bỏ nhiều gạch trong biên nhận đã trả xong này. Do biên nhận này gạch bỏ xem như xóa nợ nên bà không nhớ rõ thời điểm lập biên nhận này vì xem như gạch bỏ nhiều gạch trong biên nhận là coi như quyết toán xong đối với biên nhận này.

Bà xác định vợ chồng ông D, bà Đ chỉ xác lập 03 biên nhận nợ theo bà trình bày, ngoài ra không có lập thêm giấy tờ nào khác.

Nay bà yêu cầu ông D, bà Đ cùng trách nhiệm trả số tiền còn nợ theo 02 biên nhận nợ bà cung cấp tổng cộng là 70.000.000 đồng, bà xin rút lại yêu cầu

tính lãi suất trên phần tiền nợ 70.000.000 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Bị đơn ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Ông bà xác định do chỗ quen biết nên có vay của bà L 02 lần tiền theo 02 biên nhận bà L cung cấp thể hiện ngày 17/9/2017 và 29/12/2017 là đúng. Tổng số tiền là 70.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đ tên thường gọi ở địa phương là Nguyễn Thị T đứng ra xác lập 02 biên nhận nợ cho bà L, lãi suất thỏa thuận là 2%/ tháng, ông bà có trả lãi nhưng không có làm biên nhận hay giấy tờ gì, vào khoảng cuối năm 2018 vợ chồng ông, bà có hoàn trả cho bà L số tiền là 90.000.000 đồng (vốn là 70.000.000 đồng theo 02 biên nhận nợ bà L cung cấp và lãi là 20.000.000 đồng), khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ gì, lúc trả tiền có mặt vợ chồng bà, bà L và cháu bà L là Nguyễn Tấn L.

Bà L có trình bày và có cung cấp một biên nhận cho rằng ông bà có nợ 92.000.000 đồng nhưng đã trả xong, ông bà xác định biên nhận nợ 92.000.000 đồng mà bà L cung cấp và có gạch xóa không thể đọc ra, ông bà xác định biên nhận này là ông bà nợ những lần vay tiền khác trước đó và hai bên đã tất toán xong.

Ông bà xác định đã trả cho bà L đủ số tiền vốn lãi theo hai biên nhận ngày 17/9/2017 và 29/12/2017 tổng cộng là 90.000.000 đồng (trong đó vốn là 70.000.000 đồng, lãi là 20.000.000 đồng) là đã trả xong dứt nợ và không còn nợ nần gì bà L nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

*Theo tờ tự khai cung cấp cho Tòa án, phía người làm chứng anh Nguyễn Tấn L trình bày:*

Anh là cháu ruột của bà L, anh xác định vào khoảng năm 2018-2019, anh cũng không nhớ rõ thời gian, anh có chở bà L đến nhà ông D, bà Đ để bà L lấy tiền nợ, số tiền theo anh biết là 90.000.000 đồng, lúc trả tiền có mặt bà L, anh, vợ chồng ông D, bà Đ. Sau khi nhận tiền xong, anh chở bà L về, trên đường về bà L có nói với anh là vợ chồng ông D, bà Đ còn nợ một khoản tiền nữa của bà L nhưng cụ thể bao nhiêu thì bà L không nói, anh cũng không hỏi rõ. Việc bà L khởi kiện vợ chồng ông D, bà Đ còn nợ theo hai biên nhận bà L cung cấp cho Tòa án, anh hoàn toàn không biết gì về hai biên nhận này, đối với biên nhận bà L cung cấp xác định ông D, bà Đ trước đó nợ 92.000.000 đồng, anh cũng hoàn toàn không biết về biên nhận này. Anh xác định không liên quan gì trong vụ tranh chấp bà L kiện vợ chồng ông D, bà Đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các Điều 26, 35, 217, 235, 243, 244, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466, 470, 357 và 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) trả phần tiền lãi suất theo quy định pháp luật trên phần nợ 70.000.000 đồng (lãi tính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 18/3/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, bị đơn Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 70.000.000 đồng là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo cho rằng đã trả xong số khoản tiền 70.000.000 đồng vào cuối năm 2018 với số tiền 90.000.000 đồng gồm tiền vốn 70.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Phía nguyên đơn cho rằng, số tiền 90.000.000 do bị đơn trả cuối năm 2018 được trả cho khoản vay 92.000.000 đồng theo biên nhận đã được gạch

bỏ. Do bà Đ không có chứng minh đã trả xong 70.000.000 đồng cho bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị Đ nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo cho rằng đã trả tiền xong cho hai biên nhận ngày 17/9/2017, 29/12/2017 với số tiền 90.000.000 đồng, trong đó có 70.000.000 đồng tiền vốn và 20.000.000 đồng tiền lãi. Do đó bà không còn nợ bà L.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, hai bên cùng thống nhất: Ngày 17/9/2017, 29/12/2017, bà Đ vay của bà L tổng cộng 70.000.000 đồng (bút lục 50-51); Ngoài ra, bà Đ vay của bà L 92.000.000 đồng (bút lục 49), khi vay đều có làm biên nhận do bà Đ ký tên T (Nguyễn Thị T); Bà Đ đã trả cho bà L 90.000.000 đồng vào cuối năm 2018. Việc trả tiền không làm biên nhận.

Tuy nhiên, hai bên không thống nhất ở điểm sau: Bà L cho rằng, số tiền 90.000.000 đồng được trả cho khoản vay 92.000.000 đồng theo biên nhận đã được bà L đã gạch bỏ (bút lục 49), không phải trả cho số tiền vay 70.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày 17/9/2017 và 29/12/2017. Ngược lại, bà Đ xác định, số tiền 90.000.000 đồng được trả cho khoản vay 70.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày 17/9/2017 và 29/12/2017, trong đó có tiền lãi là 20.000.000 đồng, còn khoản vay 92.000.000 đồng, bà đã trả xong trước đó.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Đ không có chứng cứ chứng minh đã trả xong cho bà L 92.000.000 đồng vào thời gian trước khi vay 70.000.000 đồng

nên cần chấp nhận lời trình bày của bà L, xác định số tiền 90.000.000 được trả vào năm 2018 cho khoản vay 92.000.000 đồng theo biên nhận đã gạch bỏ mới phù hợp. Do đó, không có căn cứ xác định bà Đ đã trả cho bà L số tiền vay 70.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày 17/9/2017 và 29/12/2017.

Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang. Kháng cáo của bà Đ là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 149, Khoản 2 Điều 155, Điều 288, Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) trả phần tiền lãi suất theo

quy định pháp luật trên phần nợ 70.000.000 đồng (lãi tính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 18/3/2022).

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông D, bà Đ (T) chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009511 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B nên xem như bà đã nộp xong.

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Đ (Nguyễn Thị T) phải chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000812 ngày 26/10/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B ;
- THADS huyện B ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- Đăng công TTĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ánh Phương**